



xiǎo dǎo

小岛

noun · small island

Example Sentences

zhè ge wú rén xiǎo dǎo fēng jǐng hěn měi

这个无人小岛风景很美。

This uninhabited small island has beautiful scenery.

tā men zuò chuán qù le yī gè rè dài xiǎo dǎo dù jià

他们坐船去了一个热带小岛度假。

They took a boat to a tropical small island for vacation.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小														
岛	岛	岛	岛	岛	岛	岛	岛	岛	岛										